

6. Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động:

- Các cơ sở đào tạo của Nhà nước ưu tiên dành chỉ tiêu đào tạo nghề cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trong phạm vi kế hoạch kinh phí hàng năm Nhà nước cấp cho cơ sở dạy nghề.

- Nghề nhân làng nghề được phối hợp với các cơ sở đào tạo của Nhà nước để tổ chức các lớp đào tạo hoặc tự tổ chức các lớp đào tạo phù hợp với ngành nghề sản xuất của cơ sở ngành nghề nông thôn và được miễn các loại thuế trong hoạt động truyền nghề. Chi phí tổ chức các lớp đào tạo được bù đắp từ các nguồn:

+ Tiền thu học phí của học viên hoặc người sử dụng lao động đóng góp trên cơ sở thỏa thuận;

+ Hỗ trợ của các trung tâm đào tạo của huyện, của tỉnh, thành phố (nếu có);

+ Hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

Nếu các nguồn trên không đủ bù đắp chi phí đào tạo, thì phần còn thiếu cơ sở được hạch toán vào chi phí kinh doanh.

- Các lớp đào tạo theo hình thức vừa học vừa làm thì chi phí đào tạo tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của cơ sở ngành nghề nông thôn.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Tài chính - Vật giá, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Quỹ Hỗ trợ phát triển có trách nhiệm hướng dẫn, thực hiện Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với cơ sở ngành nghề nông thôn.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện,

nếu có vướng mắc đề nghị các ngành, các địa phương, cơ sở ngành nghề nông thôn phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

THÔNG TƯ số 90/2002/TT-BTC ngày 10/10/2002 hướng dẫn về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu sản xuất, gia công hàng xuất khẩu.

Căn cứ quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 26/12/1991 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 05/7/1993; số 04/1998/QH10 ngày 20/5/1998; các Nghị định số 54/CP ngày 28/8/1993, Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 26/12/1991 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 76/2002/NĐ-CP ngày 13/9/2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2000/NĐ-CP của Chính phủ;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 660/CP-KTTH ngày 14/6/2002 của Chính phủ về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ;

Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu sản xuất, gia công hàng xuất khẩu như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Hàng hóa do doanh nghiệp tại Việt Nam (bao gồm cả doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) sản xuất bán cho thương nhân nước ngoài theo hợp đồng mua bán ngoại thương, được thương nhân nước ngoài thanh toán tiền mua hàng bằng ngoại tệ nhưng giao hàng cho doanh nghiệp sản xuất khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để tiếp tục sản xuất, gia công hàng xuất khẩu.

II. MỘT SỐ TỪ NGỮ TRONG THÔNG TƯ NÀY ĐƯỢC HIỂU NHƯ SAU

- Xuất khẩu tại chỗ: hàng hóa sản xuất tại Việt Nam bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

- Doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ: là doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu tại chỗ.

- Doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ: là doanh nghiệp nhận hàng hóa của doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

III. ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH THUẾ HƯỚNG DẪN TẠI THÔNG TƯ NÀY

- Hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng mua bán ngoại thương ký với thương nhân nước ngoài, trong đó ghi rõ mặt hàng, số lượng, tên và địa chỉ của doanh nghiệp nhận hàng tại Việt Nam.

- Thương nhân nước ngoài phải thực hiện thanh toán tiền đối với hàng xuất khẩu tại chỗ bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi qua ngân hàng.

- Doanh nghiệp phải mở tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ.

- Hàng hóa doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ sản xuất (nếu là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) phải phù hợp với quy định tại giấy phép đầu tư.

IV. CÁC LOẠI THUẾ ÁP DỤNG

1. Thuế giá trị gia tăng: Hàng hóa xuất khẩu tại chỗ được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%.

1.1. Doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ phải xuất trình với cơ quan thuế địa phương đầy đủ các hồ sơ sau:

- Hóa đơn giá trị gia tăng xuất giao cho doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ khi giao hàng, trên hóa đơn giá trị gia tăng phải ghi rõ tên thương nhân nước ngoài, tên doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ nhận hàng (cơ sở nhập khẩu) và địa điểm giao hàng tại Việt Nam.

- Hợp đồng mua bán ký giữa doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ với thương nhân nước ngoài.

- Chứng từ thanh toán tiền hàng xuất khẩu tại chỗ với thương nhân nước ngoài qua ngân hàng và bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ.

Trường hợp cơ sở xuất khẩu tại chỗ không có đủ thủ tục, hồ sơ trên thì không được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, cơ sở xuất khẩu tại chỗ phải thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng như hàng hóa tiêu thụ nội địa.

1.2. Doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000, Thông tư số 82/2002/TT-BTC ngày 18/9/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000, Nghị định số 76/2002/NĐ-CP ngày 13/9/2002 của Chính phủ. Riêng hàng hóa nhập khẩu tại chỗ để làm nguyên liệu sản xuất, gia công hàng xuất khẩu không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại điểm 21.Mục II Phần A Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 nêu trên. Doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ phải xuất trình với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ các hồ sơ sau:

- Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa theo quy định của Luật Thương mại ký với thương nhân nước ngoài. Trong Hợp đồng ghi rõ tên, chủng loại hàng hóa phù hợp với loại hàng hóa của doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ.

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ.

- Hợp đồng xuất khẩu hàng hóa hoặc hợp đồng gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài.

- Hóa đơn thương mại.

- Bản đăng ký nhập khẩu vật tư nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu hoặc gia công hàng hóa cho nước ngoài, trong đó có vật tư nguyên liệu nhập khẩu tại chỗ.

2. Thuế xuất khẩu: Sản phẩm xuất khẩu thực

hiện nộp thuế xuất khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Biểu thuế thuế xuất khẩu hiện hành.

3. Thuế nhập khẩu:

3.1. Doanh nghiệp nhập khẩu vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu tại chỗ, sau khi hoàn thành thủ tục xuất khẩu tại chỗ, doanh nghiệp được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đối với phần vật tư, nguyên liệu tương ứng với sản phẩm xuất khẩu tại chỗ.

Thủ tục hồ sơ xét hoàn thuế nhập khẩu: ngoài các thủ tục hồ sơ quy định tại điểm 1.1 nêu trên, doanh nghiệp phải bổ sung thêm những hồ sơ sau:

- Công văn đề nghị hoàn lại thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ, trong đó giải trình cụ thể về số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sử dụng để sản xuất ra hàng bán cho khách hàng nước ngoài phù hợp với chủng loại, số lượng mặt hàng xuất khẩu theo tờ khai hàng xuất khẩu tại chỗ, bao gồm các nội dung như sau: số tờ khai hàng nhập khẩu; mặt hàng, số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; số lượng sản phẩm sản xuất đã xuất khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số thuế nhập khẩu đề nghị hoàn.

- Giải trình mức tiêu hao thực tế nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất một đơn vị sản phẩm xuất khẩu tại chỗ của doanh nghiệp và giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tính chính xác đúng đắn của báo cáo.

- Tờ khai hải quan hàng nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư; hợp đồng mua bán ngoại thương hàng nhập khẩu;

- Thông báo thuế, biên lai nộp thuế nhập khẩu;

- Hợp đồng mua - bán ngoại thương ký với thương nhân nước ngoài theo đúng quy định của Luật Thương mại, trong đó ghi rõ mặt hàng, số

lượng, tên và địa chỉ của doanh nghiệp nhận hàng tại Việt Nam.

- Hợp đồng nhập khẩu ký với thương nhân nước ngoài của doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ; tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ (có đóng dấu và xác nhận sao y bản chính của giám đốc doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ).

Các chứng từ, giấy tờ trong hồ sơ xin hoàn thuế, Giám đốc doanh nghiệp (hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị doanh nghiệp) phải cam kết về tính xác thực, hợp pháp hợp lệ và chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật về số liệu, tài liệu cung cấp.

Khi sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ, doanh nghiệp thuộc đối tượng được hoàn thuế nhập khẩu gửi hồ sơ hoàn thuế nhập khẩu tới cơ quan hải quan (nơi làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư) để được xem xét hoàn thuế nhập khẩu.

Căn cứ vào hồ sơ quy định nêu trên, Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét và ra quyết định hoàn thuế nhập khẩu.

Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, nếu sản phẩm thực xuất khẩu trong thời hạn nộp thuế theo quy định thì không phải nộp thuế nhập khẩu tương ứng với số hàng thực tế xuất khẩu. Hồ sơ xét không thu thuế thực hiện như quy định đối với hồ sơ xét hoàn thuế, riêng biên lai nộp thuế được thay bằng thông báo thuế chính thức của cơ quan hải quan.

3.2. Doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ phải thực hiện thủ tục đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại chỗ, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

V. XỬ LÝ VI PHẠM

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ không sử dụng hàng hóa đã nhập khẩu tại chỗ để

làm nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu mà đem bán hoặc sử dụng không đúng mục đích thì:

- Thuế giá trị gia tăng: phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý. Thời hạn kê khai tính thuế giá trị gia tăng được tính từ tháng có bán hàng hóa hoặc sử dụng hàng hóa vào mục đích khác. Giá tính thuế giá trị gia tăng là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng. Trường hợp không bán, sử dụng vào mục đích khác, giá tính thuế giá trị gia tăng là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng của hàng hóa cùng loại trên thị trường.

- Thuế nhập khẩu: phải kê khai nộp thuế nhập khẩu với cơ quan hải quan (nơi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng). Thời hạn kê khai truy nộp thuế là 2 (hai) ngày kể từ ngày thay đổi mục đích sử dụng ghi trên các văn bản, chứng từ, hóa đơn liên quan. Trường hợp không có các chứng từ để xác định ngày thay đổi mục đích sử dụng, thì ngày xác định để truy thu là ngày đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ.

Nếu doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ không kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa bán hoặc sử dụng vào mục đích khác thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Thuế giá trị gia tăng, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị xử phạt về hành vi gian lận thuế theo quy định hiện hành.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Riêng các hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng tại Thông tư này thực hiện từ ngày 01 tháng 1 năm 2002. Về thủ tục hồ sơ xử lý thuế giá trị gia tăng đối với các trường hợp phát sinh từ ngày 01 tháng 1 năm 2002 đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp không cần xuất trình tờ khai hàng hóa xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ (trừ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

Những văn bản hướng dẫn về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ nếu trái với quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ.

Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp chỉ đạo thực hiện đúng hướng dẫn nêu trên. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan và đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

BỘ VĂN HÓA - THÔNG TIN

QUYẾT ĐỊNH số 27/2002/QĐ-BVHTT
ngày 10/10/2002 ban hành Quy
chế Quản lý và cấp Giấy phép
cung cấp thông tin, thiết lập trang
tin điện tử trên Internet.

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA -
THÔNG TIN

Căn cứ Nghị định số 81/CP ngày 08/11/1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Văn hóa - Thông tin;

Căn cứ Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet;

Căn cứ Nghị định số 31/2001/NĐ-CP ngày

26/6/2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa - thông tin;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Báo chí - Bộ Văn hóa - Thông tin,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý và cấp Giấy phép cung cấp thông tin, thiết lập trang tin điện tử trên Internet.

Điều 2. Vụ trưởng Vụ Báo chí, Chánh Thanh tra Bộ Văn hóa - Thông tin, Giám đốc Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và thực hiện Quy chế này.

Điều 3. Quy chế này có hiệu lực thi hành từ ngày ký và thay thế cho Quy định về việc cấp phép cung cấp thông tin lên mạng Internet ban hành kèm theo Quyết định số 1110/BC ngày 21/5/1997 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin. Những quy định trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ./.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin

PHẠM QUANG NGHỊ

QUY CHẾ Quản lý và cấp Giấy phép
cung cấp thông tin, thiết lập
trang tin điện tử trên Internet.

(ban hành kèm theo Quyết định số 27/2002/QĐ-BVHTT ngày 10/10/2002).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Bộ Văn hóa - Thông tin nước Cộng